

CƠ

CƠ 機. I. Máy. Nghĩa rộng nói chung về cái gì có đường mỗi.

CƠ-khí 器. Nói chung về máy-móc: *Chế-lạo ra các thứ cơ-khí*. || **CƠ-nghi**. Đọc là cơ-ngôi. Nghĩa chính là cử-động thích-hợp với cơ-hội. Nghĩa nôm ta thường hiểu là cái công-cuộc gì xếp đặt có nền-nếp: *Trông cái cơ-ngôi làm ăn có thể hưng vượng được*. || **CƠ-quan** 關. Then máy. Nghĩa bóng nói một bộ-phận quan-yếu trong một công-cuộc gì: *Các chính-dăng thường có một cái bảo để làm cơ-quan*. || **CƠ-trữ** 杼. Khung dệt và đồ dệt. Nghĩa bóng nói cái tài thêu-dệt của nhà làm văn: *Tài cơ-trữ của một nhà văn-sĩ*.

II. Mẹo-mực, khôn-khéo: *Cơ thâm thì họa diệt thâm là thường* (Nh-đ-m).

CƠ-biến 變. Mưu-cơ biến-trá, biết tùy cơ mà ứng-biến: *Có tài cơ-biến*. || **CƠ-cầu**. Mưu-cơ độc-ác: *Miếng ngon nhờ lâu, điều cơ-cầu nhờ dai*. || **CƠ-mưu** 謀. Mẹo-mực lừa dối. || **CƠ-sự** 事. Việc xảo-trá. Song tiếng nôm ta không dùng theo nghĩa ấy, mà dùng để chỉ các sự-tình nông nổi: *Cơ-sự đã đến như thế thì nguy mất*. || **CƠ-tâm** 心. Bụng xảo-trá. || **CƠ-trí** 智. Khôn-ngoan, mẹo-mực. || **CƠ-xảo** 巧. Khôn-khéo.

VĂN-LIÊU. — *Cơ-cầu ác-nghiệp*. — *Mấy người ăn ở cơ-cầu* (L-V-T).

III. Dịp: *Từ-công quyết kế thừa cơ* (K).

CƠ-duyên 緣. Cơ-hội với nhân-duyên: *Cơ-duyên nào đã biết đâu vội gì* (K). || **CƠ-hội** 會. Dịp xảy ra: *Bởi nghe lời thiếp nên cơ-hội này* (K).

VĂN-LIÊU. — *Sa cơ lỡ bước*. — *Sa cơ nên phải lụy cơ*. — *Ngẫm cơ hội-ngộ đã đành hôm nay* (K). — *Cơ-duyên đâu bằng lạ sao* (K).

IV. Việc cần-yếu, cốt-tử, việc quan-hệ: *Nhất nhật vạn cơ*.

CƠ-mật 密. Việc quan-hệ. || **CƠ-mật-viện** 密院. Tòa của các quan đại-thần bàn việc quan-hệ trong nước. || **CƠ-vụ** 務. Việc to lớn trong nước: *Các quan đại-thần tham-lán các cơ-vụ trong nước*. || **CƠ-yếu** 要. Quan-hệ: *Việc cơ-yếu*.

CƠ 幾. I. Gần, sắp, xuýt nữa thì. Chỉ dùng như cơ-chứng, cơ-hồ.

CƠ-chứng. Gần chứng: *Bây giờ cơ-chứng đến bữa ăn*. || **CƠ-hồ** 乎. Xuýt nữa thì: *Việc này cơ-hồ nguy mất*.

II. Cái triệu mới nhóm lên: *Tri-cơ*. Xem cơ không ra gì. Còn có nghĩa là việc quan-yếu.

CƠ-màu. Cái triệu-trầm màu-nhiệm, khó xem, khó hiểu: *Cái lý tạo-hóa thật là cơ-màu lắm*. || **CƠ-thuyền**. Lễ huyền diệu của đạo Phật: *Liệu thân này với cơ-thuyền phải sao* (C-o). || **CƠ-trần**. Lễ huyền-bí trong cõi đời: *Vắt tay ngồi nghĩ cơ-trần* (C-o). || **CƠ-trời**. Lễ huyền bí trong trời đất: *Cơ trời dẫu bề đa-đoan*.

CƠ 饑. Đói: *Tích cốc phòng cơ*.

CƠ-cận 饑. Cơ là đói cơm, cận là đói ngô khoai v. v., nghĩa chung là đói kém. || **CƠ-cực** 極. Khổ sở: *Làm cho cơ-cực thế này, Hay là nợ để những ngày còn thơ*. || **CƠ-hàn** 寒. Đói rét: *Cơ hàn thiết thân, bất cố liêm sỉ*. || **CƠ-khổ** 苦. Đói khổ: *Vợ chồng cơ-khổ trăm đường* (P-C C-H). || **CƠ-niên** 年. Năm đói.

VĂN-LIÊU. — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (C-o)

CƠ 基. Nền.

CƠ-chỉ 址. Nền nhà: *Cái cơ-chỉ của tổ-tiên vun đắp từ xưa đến giờ*. Nghĩa nữa là làm ăn chắc-chắn: *Làm ăn có cơ-chỉ*. || **CƠ-đồ** 圖. Nền nếp, công-cuộc, sự-nghiệp: *Một tay gây dựng cơ-đồ* (K). || **CƠ-nghiệp** 業. Nền nếp công-nghiệp: *Cơ-nghiệp của tổ-tiên*. || **CƠ-sở** 礎. Nền nhà và chân cột. Nghĩa bóng rói cái gì đã gây ra làm nền gốc trước: *Gây nên một cái cơ-sở vững-vàng*. || **CƠ-tự** 緒. Đầu mối mới gây dựng lên: *Nghìn năm cơ-tự mới xây* (Việt-sử ca).

VĂN-LIÊU. — *Tay không mà nổi cơ-đồ mới ngoan* (C-d).

CƠ 奇. Số lẻ, đối với « ngẫu ».

CƠ số 數. Số lẻ: *Vận đương-cửu trách đầu cơ số* (Yên-đồ).

CƠ 奇. Một toán quân: *Muốn cơ nghìn đội trập-trùng khải-ca* (L-V-T).

CƠ-đội 隊. Một cơ một đội. || **CƠ-ngũ** 伍. Một cơ một ngũ. Nghĩa rộng là có hàng lối thứ-tự: *Xếp đặt có cơ-ngũ*.

CƠ 期. Một hạn (không dùng một mình).

CƠ-niên 年. Đầy năm (một năm): *Cơ-niên chi tang* (tang một năm).

CƠ-cừu 箕裘. Cái vòng thừng, cái áo cừu. Nghĩa bóng nói cái nghề-nghiệp cũ phải noi theo: *Nối dõi cơ-cừu*.

CƠ-đốc-giáo 基督教. Đạo Gia-tô Cơ-đốc (Christianisme).

CƠ-man. Nhiều không kể được: *Không biết cơ-man nào là người*.

CƠ-phu 肌膚. Da thịt.

CƠ

CƠ. Cái duyên-do. Bởi chữ « cơ » đọc trạnh ra.

VĂN-LIÊU. — *Cơ sao chịu tốt một bề* (K). — *Cơ gì ngồi nhàn lán canh* (K). — *Duyên đã may cơ sao lại rủi* (C-o). — *Ngẫm nhân-sự cơ chi ra thế* (C-o).

CƠ. Có tang, có trở. Xem « tiền-cơ ».

CƠ-trêu. Tiếng Nam-kỳ. Khuấy chơi người, điệu cợt người: *Cơ-trêu nhau làm gì thế* (P. Cửa).

CỜ

Cờ. Chữ « kỳ » đọc tránh ra. Mảnh vải hay lụa dính vào cái cán, để làm hiệu-hiệu hay là hiệu-lệnh: *Cờ dưới nheo, cờ bát-quái.*

VĂN-LIỆU. — *Cờ đến tay ai người ấy phát (T-ng).* — *Ba quân trở ngọn cờ đào (K).*

Cờ-đen. Tên một toán giặc khách, tướng là Lưu Vĩnh Phúc, làm loạn ở Bắc-kỳ về đời Tự-đức, sau về hàng. || **Cờ lau.** Hiệu cờ của vua Đinh Tiên-hoàng. Hồi ngài còn nhỏ đi chơi với trẻ, thường lấy bông lau làm cờ để bắt-chước nghi-vệ thiên-tử. Sau ngài dẹp được loạn Thập-nhị sứ-quân, lên làm vua, nổi tiếng là cờ lau dẹp loạn: *Rủ đoàn mục-thụ mở cờ bông lau (Việt-sử ca).* || **Cờ lệnh.** Cờ của quan tướng dùng để truyền hiệu-lệnh. || **Cờ lông-công.** Hiệu của linh trạm đời trước chạy công-văn cần-cấp: *Chạy như cờ lông-công.* || **Cờ vàng.** Tên một toán giặc Khách, tướng là Hoàng Sùng-Anh, làm loạn ở xứ Bắc-kỳ về đời Tự-đức. || **Cờ vĩ.** Lá cờ đan bằng tre, thường cầm ở trước điểm tuần: *Dáo vạt cờ vĩ.* || **Cờ vĩa.** Cờ để riêng thờ về một vị thần thánh, khi rước thì đi liền với kiệu.

Cờ. Tên một thứ cá trên lưng đột lên cao như lá cờ.

Cờ. Vì sao hình như lá cờ, đời trước ta thường tin rằng có sao cờ mọc là điềm binh-biến.

Cờ. Chữ kỳ 棋 đọc tránh ra. Cuộc chơi có quân bày thành ra thế để hai người đánh với nhau.

Cờ bạc. Tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn thua bằng tiền: *Cờ bạc là bác thẳng bản.* || **Cờ bỏi.** Một thứ cờ tướng, quân làm bằng biễn gỗ bày ở chỗ đất rộng. || **Cờ chân chó.** Cờ của trẻ con đánh chơi, có bốn quân bốn góc. || **Cờ chiếu tướng.** Cờ đánh có 16 quân, hễ tướng bên nào bị chiếu mà không có đường chạy là thua. || **Cờ gánh.** Cũng đánh như cờ chiếu tướng, nhưng phải một quân vào giữa mới ăn được hai quân ở hai bên: *Hay chi cờ gánh trẻ con, Thấp cao cờ tướng lại còn khôn ngoan.* || **Cờ hùm.** Cờ hai bên đánh với nhau, một bên giữ tướng làm hùm, một bên giữ quân. || **Cờ người.** Cũng như cờ bỏi, nhưng dùng người để cầm quân cờ. || **Cờ tướng.** Cờ đánh vào bàn, có ba mươi hai quân phân ra tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt || **Cờ vây.** Cờ mỗi bên có 150 quân, khi đánh thì đặt từng quân một để vây lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — *Cờ bạc khát nước.* — *Cờ ngoài bài trong.* — *Cờ gian bạc lận.* — *Cờ cao Đê-Thích chấp hai xe (thor cổ).* — *Cờ tiên rượu thánh ai đương (C-o).*

CƠ

Cơ. Một thứ khay nhỏ hình chữ nhật, dùng để đựng trầu cau: *Cơ trầu.*

VĂN-LIỆU. — *Cơ trầu nậm rượu cho tươi lòng thành (L-V-T).* — *Cơ xà-cừ đựng trầu cánh phượng (T-ng).* — *Nước chè tàu, trầu cơ thiếc (T-ng).*

Cơ. Xây đắp thêm cao lên.

CỜ

Cờ. Dùng cái que hay cái sào mà lấy vật gì ở trên cao hay ở dưới sâu: *Cờ táo, cờ ổi, cờ tro, cờ than v. v.*

Cờ. Rách tướp, xơ-xác: *Nón cờ, áo bông cờ, lúa bông cờ.*

VĂN-LIỆU. — *Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó lời tha nón cờ (C-d).*

CỜ

Cờ. Xem chữ « cời ».

CỜ

Cờ. Xem chữ « cời ».

CƠM

Cơm. Gạo nấu chín.

Cơm bông. Bát cơm đơm đầy cắm cái dĩa ở trên để cùng người chưa chôn. || **Cơm búng.** Cơm nhai nhỏ để mớm cho trẻ con. || **Cơm bữa.** Cơm thường ăn hàng bữa. Nghĩa bóng nói cái gì thường có luôn, thường làm luôn: *Câu chuyện cơm bữa.* || **Cơm chim.** Cơm của chim ăn. Nghĩa bóng nói cái mồi nhỏ, cái lợi nhỏ: *Ăn cướp cơm chim (hà-hiệp kẻ cô-cùng mà cướp giết lấy của cải không đáng là bao).* || **Cơm đen.** Tiếng nói đùa để chỉ thuốc phiện. || **Cơm nếp.** Cơm thổi bằng gạo nếp. || **Cơm lam.** Cơm của người mạn ngược, bỏ gạo nếp vào ống bương mà đốt: *Cơm lam nước ống.* || **Cơm nọ.** Cơm nuôi người đến đòi nợ. || **Cơm-nước.** Nói chung đồ ăn uống. || **Cơm tai (toi).** Cho ăn cơm mất không: *Để phải con hư, rõ thật nuôi mất cơm tai.* || **Cơm tấm.** Cơm thổi bằng tấm: *No cơm tấm, ăm ồm rơm.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm hàng cháo chợ, ai lỡ thì ăn.* — *Ăn bát cơm giẻ, nhớ nẻo đường đi.* — *Cơm hoa bát sẻ, giặc hờn khó yên (Nh-đ-m).* — *Cơm sốt thì ta ăn rồi, Cơm nguội thì hết, còn nời canh sung.* — *Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng đẹp vợ đẹp những phỉn mà no.* — *Làm quan đã có cơm vua, Lấy chồng đã có cơm mua của chồng.* — *Cơm nặng áo đầy.* — *Cơm sung cháo dền.* — *Cơm xa mắt trường.* — *Cơm hút nhút chua.* — *Cơm ăn cơm dỡ.* — *Cơm ăn tiền lầy.* — *Cơm no bỏ cuội.* — *Cơm nhà việc người.* — *Cơm ráo cháo dừ.* — *Cơm hầu nước dấn.* — *Cơm cà ma kèn.* — *Cơm bưng tận miệng.* — *Cơm nằm cơm vắt.* — *Cơm thừa canh cặn.* — *No cơm lành áo.* — *Cơm vua ngày thợ hoạn.* — *Cơm chẳng ăn, gạo còn đầy.* — *Cơm là gạo, áo là tiền.* — *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon.* — *Cơm ăn cơm đắp dầu gối.* — *Ăn cơm mới nói chuyện cũ.* — *Ăn cơm mằm, ngấm về sau.* — *Cơm vào dạ, như vạ vào mình.* — *Cơm tẻ no, xôi vò chẳng thiết.* — *Một bát cơm rang, bằng sàng cơm thổi.* — *Bát cơm Xiêu-mẫu trả ơn nghìn vàng.* — *Cơm trôi nước*

giếng. — Cơm niêu nước lợ. — Cơm trắng cá ngon. — Hòn cơm rẻ gạo. — Cơm cao gạo kém. — Người gầy là thầy cơm. — Ăn cơm nhà, vác ngà voi. — Cơm cả rá, cả cả nôi. — Một nút lạt, một bát cơm. — Đói cơm còn hơn no rau. — Cơm cả là nhà có phúc. — Cơm chín tới, cải-vồng non. — Cơm sôi bớt lửa, chồng giận bớt lời. — Cơm thì chia nhau, rau thì tháo khoán. — No chê cơm nguội, đói đánh cả rau thiu. — Gái một con, cải-vồng non, cơm chín tới. — Sợ bát cơm đầy, không sợ thầy lớn tiếng. — Một bữa cơm cha bằng ba bữa cơm rẻ. — Người đi không bực bằng người chực nôi cơm. — Sống về mồ về mã, chẳng sống về cả bát cơm. — Cơm ba bát áo ba manh, đói chẳng xanh rét chẳng chết. — Giàu thì cơm ăn ba bữa, khó thì đồ lửa ba lần. — Xay lúa Đàng-nai, cơm gạo về ngải, lấm cám về lỏi. — Cơm ăn vào dạ không sớm thì trưa, nón đội trên đầu không mưa thì nắng. — Cơm ăn mỗi bữa một lưng, Hơi đầu mà giận người đừng thêm gầy. — Cơm ăn mỗi bữa nôi năm, Ăn đói ăn khát mà cầm lấy hơi. — Cơm ăn mỗi bữa nôi mười, Ăn đói ăn khát mà nuôi lấy chồng. — Đói thì thêm thịt thêm xôi, Hễ no cơm lẻ thì thôi mọi điều. — Cơm ăn với trứng cá thì ngáy o-o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy. — Đàn bà chẳng phải đàn bà, Thối cơm cơm khét muối cả cà chua. — Tưởng là bác mẹ em giàu, Ai ngờ bác mẹ ăn cơm châu (chực) của em. — Cơm sôi thì đầy lửa vào, Chồng giận thì đánh tay đao với chồng. — Anh thương em dầm nắng giải mưa, Cơm đun cơm gói sớm trưa nhọc lòng. — Cơm vua áo nước tiền trời, Tiệc chi mà nọ chơi bời cùng nhau. — Già thì cơm hãm rau rưa, Già quen việc nặng, già ưa sống sống. — Cơm hãm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu những lo mà gầy. — Cơm sống thì anh lại rang, Quí hồ đẹp mặt ra đàng là hơn. — Cơm cha áo mẹ công thầy, Gắng công cố sức có ngày làm nên. — Cơm chiêm ăn với mấm bò, Chồng dúi vợ điếc những lo mà gầy. — Cơm ăn ba bữa cha cây cứt, Áo mặc bốn mùa mẹ vá may (thơ cổ).

Cơm. Không chua không ngọt : Cam cơm, khế cơm v. v.

Cơm-nguội. Tên một loài cây tức là cây vú trầu.

Cơm-xôi. Tên một vị thuốc.

CƠM

Cơm. Không mọc lên được vì không có bóng nắng : Cây cơm.

CƠM

Cơm. Một trận, một lúc, một hồi : Cơm đen, cơm giận, cơm mưa.

Cơm-cờ. Xem « can-cờ ».

VĂN-LIỆU. — Chập chớn cơm lĩnh cơm mè (K). — Cơm đen vận tưng. — Gió chiều như giục cơm sầu (K). — Nghĩ dòi con lại xụi xụi dòi con. — Một cơn mưa gió nặng-nề (K). — Cơn ông chưa qua, cơn bà đã đến. — Con bên nam vừa làm vừa chơi. — Cơn bên đông vừa trông vừa chạy.

CƠN

Cơn. Nói dao mài vào đá ráp lưỡi không được trơn bèn.

Cơn-cơn. Đọc là « cơn-cơn ». Hơi cơn.

Cơn. Nói hột đậu dẹt, nấu không chín được : Đậu xanh cơn.

CƠN

Cơn. Nói về giống vật động tinh : Lợn động cơn.

Cơn-cờ. Nhớn-nhờ không được đứng-đầu : Cười nói cơn-cờ như trẻ con.

VĂN-LIỆU. — Những người mặt nhỏ như niêu, cái răng trắng nhớn, chồng yếu cơn-cờ (C-d).

CỢN

Cợn. Xem « cặn ».

CỢT

Cột. Trêu ghẹo, đùa bỡn : Ông tơ điều cột chi nhau (K).

Cột-nhột. Nói cách ăn nói không đứng-đắn.

VĂN-LIỆU. — Nói bỡn mà chơi, nói cột mà chơi, vợ chồng như nên vàng đôi trong nhà. — Những là cười phẩn cột son (K). — Cái phong-ba khéo cột phường lợi-danh (C-o).

CỦ

Củ. Tiếng gọi cái dương-vật. Thường dùng để gọi con trai lúc còn bé : Thằng củ. Tiếng bạn thân gọi đùa nhau : Anh củ Mỏ.

Củ. Tên một loài chim, tức là chim câu.

VĂN-LIỆU. — Vì ai xui giục con củ, Cho con củ gáy gột-gù trên cây. — Cút chim củ bôi khui bịp-bịp. — Cà-cường là dương chim củ, Chim củ là du ác-là.

CỦ

Củ. Tên một loài chim đi ăn đêm, hay ăn thịt giống khác. Nghĩa bóng : xấu, hời : Xấu như củ, hời như củ.

Củ rã. Mỗi một rời-rã như dáng con củ đậu.

VĂN-LIỆU. — Củ nói có, vợ nói không. — Củ kêu ra ma. — Củ có vợ mừng. — Củ kêu ra, ma kêu vào. — Củ kêu cho ma ăn. — Nếu mà củ đậu cành mai, Thì công trạng-diêm chẳng hoài lùm ru ?

Củ 句. Câu (không dùng một mình).

Củ-đậu 讀. Củ là chấm hết câu, đậu là chấm ngắt câu ra cho dễ đọc : Minh củ đậu 明句 讀 (Tam-tự-kinh).

CỦ

Củ. Cái gì tròn mà quay gọi là củ : Trẻ con đánh quẻ củ. Thử đèn có tàn quay gọi là đèn củ. Thử đèn có tàn quay như đèn kéo quân cũng gọi là đèn củ : Chạy như quán đèn củ.

Củ. Lấy tay sẽ gãi vào da, như nách, bàn chân, làm cho buồn nhột : *Giờ nách ra cho người củ.*

Củ-rà. Chỉ bộ người lù-đù không được linh-lợi : *Củ-rà củ-rà như cái chết.*

Củ 樛. Cây to có bóng che rợp cả dưới đất. Thường dùng để nói người vợ cả có lượng bao-dung những người vợ lẽ : *Một cây củ-mộc một sản quế-hòe (K).*

Củ-du. Tên gọi cái đệm lòng làm ở Cao-ly.

Củ đình thiên pháo. Bệnh dương-mai nặng.

Củ-lao. Cái quai trên đầu quả chuông : *Bây giờ tỉnh nghĩ làm sao. Cho chuông ầm tiếng củ-lao vững bền.*

Củ-lao. Cái núi con nổi ở giữa bể.

Củ lao 劬勞. Công trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con : *Củ lao chín chữ non sông.*

VĂN-LIỆU. — Khôn đem chữ hiểu đến công chữ củ. — *Duyên hội ngộ, đức củ lao (K).*

Củ-lệch. Cái giấy triện ở trên đầu bức thêu bức chạm.

Củ-nhảy. Bầy-bả : *Chịu củ-nhảy, khát củ-nhảy.*

CỦ

Củ. Một phần gốc cây, rễ cây to phình ra, nằm ở dưới đất : *Củ khoai, củ chuối v. v.*

VĂN-LIỆU. — Đi thi nhớ vợ cùng con, Về nhà nhớ củ khoai mơn trên rừng (C-d). — *Vừa soạn củ lỏi. — Bối tót củ hành, đàn anh thiên-hạ. — No cơm dấm bôi vào củ. — Tháng giêng trồng củ từ, tháng tư trồng củ vạc. — Trầu chết mặc trầu, bỏ chết mặc bỏ, củ lỏi giắt lưng. — Con kiến mà kiện củ khoai, Mày chẻ tao khó lấy ai cho giàu. — Con duyên kén củ chọn canh, Hết duyên củ ráy dĩa hành cũng vợ (C-d).*

Củ hợp 糾合. Kết hợp lại : *Củ-hợp nhân-chúng.*

Củ-mật. Nói về độ gần gũi hay có trộm cướp, nhà nào cũng phải giữ-gìn cẩn-thận : *Tháng củ-mật.*

Củ sát 糾察. Xem xét lại : *Củ-sát lễ-vật.*

CỦ

Củ. Đa lâu, không mới : *Ăn cơm mới nói chuyện củ.*

Củ càng. Cũng như « củ » : *Tiệc thay chút nghĩa củ càng (K).* || **Củ-kỹ.** Củ lắm : *Quần áo củ-kỹ.* || **Củ-rích.** Củ ăm : *Cái áo củ-rích.*

VĂN-LIỆU. — Có mới nói củ. — Củ người mới ta. — *Trai thì hay nhớ bạn củ, gái thì hay nhớ chồng xira. — Ma củ bắt-nạt ma mới. — Mới yêu thì củ cũng yêu, mới có nữ-miêu, củ có công-lênh. — Sự muốn nằm củ kể chỉ bây giờ (K). — Nề lòng người củ vàng lời một phen (K).*

CỤ

Cụ. I. Tiếng gọi người sinh ra ông bà mình tức là tăng-tổ.

II. Tiếng gọi tôn các người già.

VĂN-LIỆU. — *Bốn cụ ngồi một cỗ, cụ đủ điều cụ chẳng sợ ai (câu đối).*

III. Tiếng gọi bậc sư coi một chùa.

IV. Một chức linh-mục An-nam trong đạo Gia-tò.

Cụ 具. Đủ : *Thân-thể bất-cụ.*

Cụ-thể 〇 體. Đủ lối : *Anh học-trò ấy tập làm văn đủ cụ-thể.*

Cụ 懼. Sợ (không dùng một mình). Thường dùng với chữ khác như là kinh-cụ, khủng-cụ v. v.

VĂN-LIỆU. — *Tử sinh kinh cụ làm nau mấy lần (C-o).*

CUA

Cua. Loài ở dưới nước, chân có đốt, có mai và có càng, bò ngang : *Cua bể, cua đồng.*

Cua dẽ. Thù cua bể mới lột, mai còn mềm, tức là cua bầy. || **Cua gạch.** Thù cua nhiều gạch. || **Cua nước.** Thù cua óp. || **Cua thịt.** Thù cua chắc.

VĂN-LIỆU. — *Chắc như cua gạch. — Ngang như cua. — Cua nướng ốc lùi. — Cua nhà nọ rọ nhà kia. — Đời cua cua máy, đời cày cày đào. — Lồm-nhồm như cua bỏ sàng. — Hãy cho bền chỉ câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai. — Chữ viết như con cua bò. — Ró-ráy như cày vào hang cua.*

CỦA

Của. Nói chung về tiền bạc tài-sản : *Của chìm của nổi.*

Của-cải. Cũng như « của ». || **Của-nả.** Cũng như « của » : *Của-nả được là bao mà đã lên mặt giàu.*

VĂN-LIỆU. — *Của đời người thế. — Túi tham của đứt chắt lên (Nh-d-m). — Của lín gọi một chút này làm ghi (K). — Của ai tai nấy. — Của người phúc ta. — Của ai phúc nấy. — Của thiên trả địa. — Của anh như của chủ. — Của trời trời lại lấy đi. — Của người như của ta. — Của Bụt lại thiên cho Bụt. — Của người bỏ-tát, của ta lạt buộc. — Của Bụt mất một đền mười, Bụt hãy còn cười Bụt chẳng lấy cho. — Của chồng công vợ. — Của bên tại người. — Của ruộng đắp bờ. — Của chưa ai thấy chẳng thêm. — Của chung thiên-hạ đồng lần. — Của làm ăn no, của cho ăn thêm. — Của một đồng, công một nên. — Của ông thông, công bà mít. — Của đồng làm ra, của nhà làm nên. — Của thập phương ăn mây lộc Phật. — Của thế-gian dãi người ngoan thiên-hạ. — Của giữa chợ ai thích thì mua. — Người làm nên của, của chẳng làm nên người. — Của không ngon, đồng con cũng hết. — Của thiên-hạ nay đây mai đó. — Của như non ăn món cũng hết. — Của như kho, không ló cũng hết. — Của rẽ là của ời. — Của làm ra để trên gác, của có-bạc để ngoài sân, của phủ-vân để ngoài ngõ. — Ở đời muốn sự của chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.*

Của. Thuộc về : *Cái nhà này của tôi.*

Cúc

Cúc 菊. Tên một thứ hoa cánh nhỏ và nhiều, nở về mùa thu : *Sen tàn cúc lại nở hoa* (K).

VĂN-LIÊU. — *Xuân tàn thu cúc mãn mà cả hai* (K). — *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K).

Cúc. Cái nọ tròn thường làm bằng đồng, bằng hồ-phách, bằng vải tết, hình như cái nọ cúc đem vào áo quần để cài cho kín. (Tiếng bắc gọi là khuy).

VĂN-LIÊU. — *Áo anh đứt cúc đứt khuy, Quần anh đứt đũa còn chi hoa-hoè.* — *Cúc mã-nã áo nâu lăm, Lăm, túc, gầy, lạng, anh cầm cho lòi.*

Cúc cúc. Tiếng gọi gà.

Cúc cung 鞠躬. Cúc là cúi, cung là mình.

Cúc-cung tận-tụy 鞠躬盡瘁. Cầm-cúi tận hết sức cho trọn nghĩa-vụ : *Cúc-cung tận-tụy về việc nước.*

Cúc-dục 鞠育. Nói về công cha mẹ nuôi con : *Tên ơn cúc-dục.*

Cúc-tân. Tên một thứ cây mọc ở bờ sông, có những dây bò ở trên, ta thường gọi là dây tơ hồng.

Cục

Cục. Một khối nhỏ : *Cục đất, cục phân.* Nghĩa rộng : thò, không thanh-nhà : *Tính cục, nói cục.*

Cục-căn. Cũng như « cục » : *Ăn nói cục-căn.* || *Cục kịch.* Trò hề thò-lục, quẻ mùa : *Thà rằng cục-kịch nhà quê* (C-o). || **Cục-mịch.** Cũng nghĩa như « cục-kịch ». || **Cục-súc.** Thò bạo tục-tợn : *Con người cục-súc.*

Cục 局. 1. Cuộc (không dùng một mình). — 2. Cơ-sở : *Thương-cục.*

Cục-diện 局面. Tình-hình phơi bày : *Cục-diện trong một nước thay đổi mỗi lúc một khác.* || **Cục-ngoại 局外.** Ngoài cuộc : *Đứng ở cục-ngoại mà xem.*

Cục-tác. Tiếng gà kêu : *Gà đẻ gà cục tác, con gà cục tác lá chanh.*

Cúi

Cúi. Khom xuống : *Kể nhìn rõ mặt người e cúi đầu* (K).

VĂN-LIÊU. — *Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi* (K).

Cúi. Sợi bông to chưa kéo.

Cùi

Cùi. Cái phần nạc ở trong quả : *Cùi dừa, cùi bưởi vụn vụn.*

Cùi tay. Chỗ cổ tay. Cũng có nơi dùng để gọi khuỷu tay.

VĂN-LIÊU. — *Có lẽ giờ cùi cùng tuế nguyệt, Rồi xem giữ mùi với giương-sơn* (thơ cổ).

Củi

Củi. Tiếng gọi chung loài tre gỗ để đun bếp.

Củi lụt. Thứ củi theo nước lụt trôi về. Nghĩa bóng là nhiều : *Chỗ về như củi lụt.* || **Củi rêu.** Thứ củi sây và cỏ nổi trên mặt nước : *Nước lụt vớt được vô-số củi rêu.*

VĂN-LIÊU. — *Riêng củi ba năm thiêu một giờ.* — *Gạo chợ nước sông, củi đồng dầu ống.* — *Chỉ củi về rừng.* — *Củi mục lành đun, chông dần dễ khiến, chông khôn khó chiều.* — *Củi mục khó đun, chồi cùn khó quét.* — *Củi mục bả để hương rừng, Ai mà hỏi đến trăm hương của bà* (C-d).

Cũi

Cũi. Thứ chuồng làm bằng tre hoặc bằng sắt, bằng gỗ, có then, để nhốt súc vật : *Cũi lợn, cũi chó.*

VĂN-LIÊU. — *Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi* (K).

Cũi. Nhốt vào cũi : *Đem cũi con chó lại.*

Cúm

Cúm. Một thứ bệnh sốt truyền-nhiễm.

Cùm

Cùm. Đồ hình-cụ làm bằng hai tấm gỗ ghép lại, khoét hai lỗ thủng để giam chân kẻ phạm tội.

VĂN-LIÊU. — *Cờ-bạc là bác thẳng bản, Ruộng vườn bán hết xô chân vào cùm.* — *Có tiền thì tháo cùm, không tiền thì niêm chặt.* — *Việc quan thì cứ phép công, Hưu nào trong-trời cớ gông chân cùm.*

Cùm. Bỏ chân vào cùm mà giữ lại. Nghĩa rộng là giữ lại một nơi.

Cụm

Cụm. Một đám cây mọc liền với nhau : *Cụm cây, cụm cỏ.*

VĂN-LIÊU. — *Hoa thơm đánh cá cụm.*

Cùn

Cùn-cút. Tên một loài chim con, hay lủi ở bờ ruộng, thường gọi tắt là « cút ».

VĂN-LIÊU. — *Cùn-cút được mấy hột lông, Chườn-chuòn được mấy hột thịt ; béo như con cùn-cút.*

Cùn-cút. Trò chơi của trẻ con, cặp viên đất vào đầu thanh tre mà vút đi cho xa.

Cún

Cún. Tiếng gọi con chó con.

Cùn

Cùn. 1. Nhục, không sắc : *Con dao cùn.* — 2. Mòn, cụt : *Bát cùn, chổi cùn.* Nghĩa bóng là kém-cỏi, vụn-vật : *Cùn vụn cùn, lý-sự cùn.*

VĂN-LIÊU. — *Chổi cùn rẽ rách, Dao cùn rựa cụt — Hài cùn hủi cụt.*

Cún

Cún. Tiếng tục hoại. Lính đi, lần đi : *Anh ăy, vừa cày mà dũ cún đi từ bao giờ.*

Cũn

Cũn-cổn. Trỏ bộ quần áo ngắn-ngủi, khó coi : *Ăn mặc cũn-cổn.*

Cung

Cung. Một thời đường đi độ chừng nửa ngày : *Phu trạm một ngày đi hai cung.*

Cung 恭. Kính (không dùng một mình).

Cung-chiếm 瞻. Xem lòng kính mà xem : *Cung-chiếm văn-miếu.* || **Cung-day 維.** Kính búi. Tiếng dùng dùng đầu đoạn nói đức-lĩnh ở văn tế, văn chương, biểu, sớ v. v. : *Cung-day Hoàng-đế bệ-hạ, cung-day tôn-thần diện-hạ.* || **Cung-dề 題.** Kính đề : *Cung-dề một bức hoành đề treo ở đình.* || **Cung-hỉ 喜.** Kính mừng : *Mừng một đầu năm, gặp nhau thường cung-hỉ chúc mừng.* Tiếng chào, nghĩa là kính mừng, đọc theo tiếng Tàu là « cồng-hỉ ». || **Cung-kính 敬.** Kính cần. || **Cung-khai 開.** Kính khai ra cho rõ : *Cung-khai tam-đại.* || **Cung-lục 錄.** Kính chép : *Cung-lục chỉ-dụ.* || **Cung-nhân 人.** Cái danh-hiệu của vua ban cho các quan hàm tứ-phẩm : *Tứ-phẩm cung-nhân.* || **Cung-tiến 進.** Kính dâng. Nói về sự dâng đồ vào đình miếu. || **Cung-thỉnh 請.** Kính mời. Thầy cúng thường dùng làm tiếng đề chiêu mời các vị quỷ thần : *Cung-thỉnh Như-lai.* || **Cung-thừa 承.** Kính vâng : *Cung-thừa mệnh song-thần tôi.*

Cung 供. 1. Dâng nộp : *Cung lương thực cho quân-quan.* — 2. Nhận chịu : *Cung chức.* — 3. Khai sự thực với quan : *Tà cung với quan.* — 4. Có thể cấp cho sự cần dùng của người ta : *Gạo xir Bắc-kỳ đủ cung cho dân ăn.*

Cung-cấp 給. Dâng nộp, giúp đỡ : *Cung-cấp lương tháng cho thầy đồ.* || **Cung-cầu 求.** Tiếng về kinh-tế-học. Nói về bên có của bán (cung), bên cần dùng mua (cầu). || **Cung-chiều 招.** Thù-tội : *Bắt người bảo-linh làm tội cung-chiều.* || **Cung-chức 職.** Đi nhận chức : *Các quan phủ huyện đi cung-chức.* || **Cung-dưỡng 養.** 1. Thờ-phụng : *Cung-dưỡng cha mẹ.* — 2. Cấp nuôi : *Cung-dưỡng chúng-sinh.* || **Cung-đốn 頓.** Bị bách mà phải dâng, phải nộp : *Cung-đốn tiền sai cho lính lệ.* || **Cung-phụng 奉.** 1. Dâng nộp : *Những phẩm-vật ấy để làm đồ cung-phụng.* — 2. Dâng nộp không : *Cung-phụng mất một món tiền tôi.* || **Cung-phụng 奉.** Một chức nhỏ trong tòa Hàn-lâm, chính cửu-phẩm (9-1).

Cung 宮. Tiếng gọi chỗ vua ở : *Cung cấm, cung miếu.* Cũng dùng để gọi chỗ chính điện thờ thần thái h hay chỗ thần tiên ở : *Cung tiên*

Cung-cấm 禁. Chỗ vua ở, người thường không được ra vào : *Cung-cấm thăm nghiêm.* || **Cung-diện 殿.** Tiếng

gọi chung những chỗ của vua ở : *Trong cung-diện nhà vua không mấy người được vào xem.* Lại nói về chỗ hậu cung đình thờ thần : *Trong cung-diện chính chỉ có người thủ từ mới được vào.* || **Cung-dinh 庭.** Tiếng gọi chung chỗ nhà cao sân rộng như chỗ triều miếu : *Nước non Thiên-trúc, cung đình Bồng-lai (Ph-tr).* || **Cung-hàm 街.** Hàm của các quan nhất-phẩm như thái-sư, thái-phó, thái-bảo, thiếu-sư, thiếu-phó, thiếu-bảo. **Cung-hoàn 鬟.** Con hầu gái trong cung. **Cung-khuyết 闕.** Cửa các quan vào châu : *Người muôn dặm trông về cung-khuyết.* || **Cung-miếu 廟.** Chốn tôn nghiêm, như chỗ tôn-miếu của nhà vua hay chỗ thờ thần thánh. || **Cung-môn 門.** Cửa cung, chỗ cung cấm : *Thăm thăm chốn cung-môn.* || **Cung-nữ 女.** Cũng như cung-nhân : *Cho đòi cun-nữ các nàng chạy ra (H-Tr.).* || **Cung-nga 娥.** Cô Hằng-nga ở trong cung trăng. Cũng dùng để gọi các người cung-nữ cùng các người đẹp : *Cung-nga thê-nữ theo hầu.* — *Đẹp sánh cung-nga.* || **Cung-nhân 人.** Tiếng gọi chung những người đàn-bà hầu ở trong cung. || **Cung-phi 妃.** Vợ vua : *Trai tài tướng-sứ, gái hiền cung-phi (Âm-chất điển âm).* || **Cung-quế 桂.** 1. Cây quế trong cung trăng. Nói về sự thi đỗ : *Bể cảnh cung quế, hái hoa vườn quỳnh.* — 2. Bồi chữ « quế-dịch », huông các bà phi ở trát bằng quế : *Trong cung-quế ám-thần, chiếc bóng.* || **Cung-tần 嬪.** Cũng như cung-nhân : *Ba trăm thị-nữ cung-tần (Ngọc-hoa).* || **Cung-tường 牆.** Nghĩa bóng nói về chốn đạo học thâm-thúy : *Cung-tường Khổng Mạnh.* || **Cung-thất 室.** Nói chung về nhà cửa : *Cung-thất lầu-dài thực là rực-rỡ.* || **Cung-thiểm 蝶.** Người Tàu tin rằng trong mặt trăng có con thiềm-thử : *Bỏ lòng bề quế cung-thiểm bấy lâu (Nh-d-m).* || **Cung-trang 粧.** Lối ăn mặc của các bà trong cung : *Cung-trang sấn-sửa cùng ngồi kiệu hoa (Nh-d-m).* || **Cung trắng.** Cung điện trong mặt trăng : *Cô Hằng-nga ở trong cung trắng.*

Cung 宮. Một tiếng trong ngũ âm : *Cung, thương, giốc, chủ, vũ.* Dùng rộng gọi một điệu đàn, một điệu hát : *Cung đàn, cung hát.*

Cung-bạc 轂. Cung-bạc hát : *Hát đúng cung-bạc.* Nghĩa rộng nói về người chừng dỗi làm cao : *Người này làm ra cung-bạc lắm.* || **Cung-cách 轂.** Cung-cách hát : *Người này hát chẳng ra cung-cách gì cả.* Nghĩa rộng nói về cái bộ-dạng người làm ra đài-các nền-nếp : *Người này cung-cách lắm.* || **Cung-hình 刑.** Tên một nhục hình ở trong ngũ hình dơi cò, tức là tội thiên. || **Cung-thương 商.** Tiếng gọi chung về âm-nhạc : *Cung-thương lầu bạc ngũ-âm (K).*

Cung 弓. Đồ binh làm bằng gỗ hoặc tre, uốn hình bán-nguyệt, căng một cái dây để bắn tên hoặc đạn : *Phải cung rày đã sợ làn cây cung (K).*

Cung-đao 刀. Cung với đao, nói về việc võ : *Xếp bút nghiên theo việc cung đao (Chinh-phụ).* || **Cung-kiếm 劍.** Cung với gươm. Nói về nghề võ. || **Cung-nỏ 弩.** Cung với nỏ. || **Cung tiễn 箭.** Cung với tên. Nói về nghề võ : *Đường dong ruổi lưng đeo cung-liên (Chinh-phụ).*

VĂN-LIỀU. — Đã hay nghề ngựa tại lãnh nghề cùng (Nữ-tù-tài). — Làng cùng-kiểm rập rành bản sớ (C-o).

Cùng

Cùng. 1. Chính nghĩa cũng giống chữ cùng 供, song ta hiểu về nghĩa dâng lễ vật lên thần thánh tổ tiên : Cùng giỗ, cùng lễ v. v. — 2. Dành tiền bạc hoặc ruộng đất quyền vào việc làm phúc : Cùng tiền làm phúc. Dành rộng trở về nghĩa làng-phi : Bao nhiêu tiền cũng cùng về sông bạc.

Cùng-cấp. Cũng nghĩa như « cùng ». || **Cùng cơm.** Cùng cơm bữa người mới chết trong năm mươi ngày : Một ngày hai bữa cùng cơm. || **Cùng cháo.** Đặt cháo lên cùng các linh-hồn chúng-sinh. || **Cùng-dàng.** (Tiếng nhà chùa) tức là chữ « cung-dường » 供養 đọc trạch. Dành lễ-vật cùng vào nhà chùa : Đã thường làm phúc lại hay cùng-dàng (P. C. C. H.). || **Cùng đơm.** Cũng nghĩa như « cùng » : Sáng đi khuyên-giáo, tối về cùng đơm (L-V-T). || **Cùng-tổ.** Cùng vái tế lễ. || **Cùng vái.** Cũng nghĩa như « cùng ».

VĂN-LIỀU. — Sớm cùng quả, tối dâng hoa (Ph-Tr). — Ngày rằm mừng một cũng đi cùng dâng (Quan-âm Thị-kính).

Cùng

Cùng. 1. Chung với nhau : Hai người cùng ở một nhà. — 2. Giống nhau : Hai người cùng một khổ mắt. — 3. Đều : Hai người cùng đến một lúc. — 4. Và, với : Anh cùng em, chủ cùng bác.

VĂN-LIỀU. — Khác lọ cùng nước. — Cùng ăn một mâm, cùng nằm một chiếu. — Chó cùng nhà, gà cùng chuồng. — Cùng nhau trót đã hẹn lời (K). — Một cùng nhau tắc ban ngày đã quên (K). — Cùng một máu bác sinh ra, khác giọt máu mẹ ai hòa thương ai. — Đói ta như thể con tôm, Cùng ăn một lá cùng nằm một nông. — Cùng mặt mà chẳng cùng lòng, Cùng ở một ngõ gió chông nhao đi. — Muốn về cùng mẹ cùng cha, Hay là muốn ở cùng bà cùng ông. — Ngọt ngon cùng hưởng đã xong, Còn khi cay đắng cùng cùng có nhau. — Nào thầy nào bạn đi đầu tá, Bỏ chết nhau đây chẳng giúp cùng. — Trai bạc mắt, gái thâm môi, Những người lòng bụng chớ chơi bạn cùng. — Đi đầu cho thiếp đi cùng, Đói no thiếp chịu, lạnh-lung có đôi.

Cùng. 窮. 1. Cuối hết, không còn gì nữa : Xét cho cùng.

Cùng-cực. 〇 極. Cuối hết không còn gì nữa : Đo xét cho đến cùng-cực. || **Cùng đường.** 1. Hết đường : Đi đến đây là cùng đường. — 2. Khấp dọc đường : Rao cùng đường. || **Cùng-kế.** 〇 計. Hết cả mưu kế : Cùng kế quá phải đem bán cả nhà cửa. || **Cùng-kiệt.** Hết hẳn không còn tí nào : Vơ vét cho rõ đến cùng-kiệt. || **Cùng kỳ lý.** 〇 其理. Hết lẽ. || **Cùng tận.** Cuối hết, không còn gì nữa : Chân trời là chỗ cùng tận của làm con mắt. || **Cùng-tịch.** 〇 僻. Nói về chỗ hẻo-lãnh vắng-vẻ : Ở chốn thôn quê cùng-tịch. || **Cùng tột.** Trên hết hay cuối hết : Đến đây là cùng tột. || Cùng

trời. Khấp cả gầm trời : Đi cùng trời cùng đất, không còn thiếu đâu nữa. || Cùng xa cực xỉ 〇 奢極侈. Phao phi không còn cách gì hơn nữa.

VĂN-LIỀU. — Hang cùng ngõ hẻm. Năm cùng tháng tận. — Cùng nam cực bắc. — Sơn cùng thủy tận. — Đi cùng bốn bề chín châu. — Thăm sơn cùng cốc.

II. Túng quẫn, nghèo khó : Cùng quá hóa liều.

Cùng-dân. 〇 民. Dân nghèo. Tiếng gọi chung những người nghèo khó. || **Cùng đình.** 〇 丁. Hạng con trai nghèo khó : Cùng-đình hạ-bộ. || **Cùng-đồ.** 〇 途. Túng đường không xoay-xỏa ra sao được : Nhỡ-nhàng gặp bước cùng-đồ. || Cùng-kiết. Nghèo khó túng-kiết. || Cùng-khổ 〇 苦. Nghèo-nản khổ-sở. || Cùng-khốn 〇 困. Cũng nghĩa như « cùng-khổ ». || Cùng-quần 〇 窘. Khó nghèo túng-bần. || Cùng-túng. Cũng nghĩa như « cùng-quần ». || Cùng thông 〇 通. Rủi và may, lúc khốn-quần lúc hanh-thông : Lốp cùng thông như đúc buồng gan (C-o).

VĂN-LIỀU. — Đỡ khi gặp khúc, đỡ khi vận cùng (Nh-đ-m). — Lạ thay cùng đạt cơ trời (Ph-Tr). — Quán-lữ cổ-cùng, liễu-nhân cùng tư lạm. — Cùng tắc biến, biến tắc thông. — Chó cùng rứt giqu. — Lươn cùng gặm đất sét.

Cùng

Cùng. Cóp vào đầu.

Cùng. Cái mái nhà mai-luyện, hoặc ở trước hiên, hoặc nối hai cái mái khác với nhau : Mái cùng nhà thờ.

Cùng. 拱. Chầu vào (không dùng một mình).

Cùng-chiếu. 〇 照. Soi vào : Cát-tĩnh cùng-chiếu. || **Cùng-hương.** 〇 向. Chầu vào : Các vì sao cùng-hương vào ngôi Bắc-thần.

Cùng. 鞏. Bền chặt chắc-chắn (không dùng một mình)

Cùng-cổ. 〇 固. Vững bền : Cơ đồ cùng-cổ.

Cũng

Cũng. Tiếng trợ-ngữ. 1. Giống, như, cũng là : Ở đời ai cũng như ai. — Sống chết cũng liều. — 2. Gương-gương được : Thời thế cũng được.

VĂN-LIỀU. — Xấu như ma cũng thà còn gái. — Khôn ngoan cũng thế đàn bà, Dầu rằng vụng dại cũng là đàn ông. — Chẳng chưa cũng thế là chanh, Chẳng ngọt cũng thế cam-sành chín cây. Chẳng thanh cũng thế hoa mai. Chẳng lịch cũng thế con người thượng-kinh. — Chẳng được miếng thịt miếng xôi. Cũng được lời nói cho người làm lòng. — Cũng là phận cải duyên kim. — Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao. — Cũng phường bán thịt, cũng tay buôn người (K). — Rằng trăm năm cũng từ đây (K). — Cũng liều nhắm mắt đưa chân. — Phải lời ông cũng êm tại (K). — Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi. — Cũng mong dây cát được nhờ bóng quán. — Cũng toan sống thác với linh cho xong. —

Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên la. — Đá vàng cũng quýt, phong-ba cũng liễu. — Dầu rằng sấm sét bữa riu cũng cam. — Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn. — Nồi chím cũng mực lúc nào rui may (K).

Cuốc

Cuốc. Một thứ đồ làm ruộng, có lưỡi bằng sắt dễ bới đất lên : Sáng ngày vác cuốc ra đồng.

Cuốc. Dùng cái cuốc mà bới đất lên : Cày sâu cuốc bẫm. Nghĩa bóng là đi mau chân : Cuốc bộ một mạch về nhà (tiếng thường tục).

VĂN-LIỆU. — Bạ bờ cuốc góc. — Cuốc đất lật cỏ.

Cuốc. Một loài chim hay lủi ở bờ ao, hồ ruộng và hay kêu về mùa hè : Hộc như cuốc kêu mùa hè.

VĂN-LIỆU. — Đen như cuốc. — Trông gà hóa cuốc. — Nhé nước đầu lòng con cuốc-cuốc.

Cuộc

Cuộc. Bối chữ « cục » đọc trạch ra. Cái hình, cái thể bày ra : Cuộc đời, cuộc cờ. Nghĩa nữa là cái bày ra để đánh đổ : Đánh cuộc, được cuộc.

VĂN-LIỆU. — Trăm năm tính cuộc vương tròn (K). — Vinh khờ đắc lộc xa chi cuộc đời (Nh-đ-m). — Cuộc thành bại hầu cùn mới tác (C-o). — Chẳng qua làm phúc cho chàng. Nào ai an cuộc ăn bàn chi ai (L-V-T).

Cuối

Cuối. Sau cùng : Bên trông đầu nọ, bên chờ cuối kia (K).

Cuối cùng. Sau hết, không còn gì nữa.

VĂN-LIỆU. — Bàn trắng cuối trắng. — Lợn đàn cau cuối. — Đầu năm ăn quả thanh-yên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đào bông. — Đầu mùa cuối mải cày nông cấy yên (K). — Cửa thiên vừa liết cuối thu. — Cho đánh lòng kẻ chán mây cuối trời. — Vớt hương dưới oải bẻ hoa cuối mùa (K).

Cuội

Cuội. Theo tục tưởng trong mặt-trăng có cây đa, ngồi dưới gốc cây ấy là thằng cuội : Thằng cuội ngồi gốc cây đa, Thấy trăn ăn lúa gọi cha ối-ối. Tục thường chửi thằng cuội hay nói dối : Nói dối như cuội.

Cuội đất. Người hay nói dối : Phường cuội đất bán ruộng chung thiên-hạ (phủ thế-tục).

VĂN-LIỆU. — Xâm vào cuội ra. — Thịt thơm vì hành. Trạng thanh vì cuội (T-ng).

Cuội. Cái mầm xanh ở trong hạt sen.

Cuội. Một thứ sỏi lớn và dòn : Dầu như đá cuội.

Cuộm

Cuộm (thông tục). Lây trộm : Kẻ trộm vào cuộm lấy đồ.

Cuốn

Cuốn. Cuộn lại, về, xoay tròn lại : Cuốn thuốc lá, cuốn chiếu. Nghĩa rộng là xoay tròn mà mang đi : Gió cuốn, nước cuốn. Nghĩa rộng nữa là thu nhặt mà mang lên đi hết.

Cuốn xéo (liếng tục) cũng như « cuốn » : Vợ chồng con cháu cuốn xéo đi hết cả.

VĂN-LIỆU. — Nhà hương cao cuốn bức là (K). — Phút đầu trận gió cuốn cờ đến ngay. — Cửa đồng cuốn cửa nhà.

Cuốn. Một món đồ ăn có bún thịt, tôm, cuộn lại trong lá rau diếp : Ăn cuốn, ăn thang.

Cuốn. Tên một thứ bánh làm bằng bột gạo, dẹt mỏng mà cuốn lại : Bánh cuốn chay, bánh cuốn mặn.

Cuốn. Một cuộn : Cuốn giấy.

VĂN-LIỆU. — Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân (K).

Cuộn

Cuộn-cuộn. Nói về nước chảy mạnh : Nước chảy cuộn-cuộn.

VĂN-LIỆU. — Đồi ta như rắn lư-đi-đi, Nước chảy cuộn-cuộn ta dìm lấy nhau. — Nước sông cuộn-cuộn chảy xuôi, Có con cá gáy đỏ đuôi hồng-hồng.

Cuộn

Cuộn. Cũng như « cuốn ».

VĂN-LIỆU. — Ròng còn cuộn khúc nân hình.

Cuống

Cuống. Phần dưới cái hoa hoặc cái lá : Cuống hoa, cuống lá. Nghĩa rộng gọi cái gì hình giống cái cuống : Cuống phổi, cuống họng, cuống giá.

VĂN-LIỆU. — Cây rau ma, là rau muống, cuống rau đây — Một đôi cuống-giá bằng vàng, Một bộ xà-liệt vào ngạn, quả bình. — Mua bầu xem cuống mới toan không nhầm.

Cuống. Trỏ bộ lo sợ rối-rít : Sợ cuống, lo cuống, chạy cuống.

Cuống-cuống. Cũng như « cuống ». || Cuống-quít. Cũng như « cuống ».

Cuống

Cuống 狂. 1. Đồ đại : Làm bậy như thằng cuống.

2. Ngông-nghênh : Cuống-si. — 3. Mạnh, dữ : Cuống phong.

Cuống-bạo 〇 暴. Đồ-dại, hung-tợn : Tinh khí cuống-bạo. || **Cuống-khẩu** 〇 寇. Giặc mạnh. Nghĩa rộng nói cái bộ chạy rối-rít : Chạy cuống-khẩu. || **Cuống-lan** 〇 濶. Sóng dữ.

Nghĩa bóng nói cái sức mạnh xô-dẩy quá : Chống đỡ lại một lớp cuống-lan. || **Cuống-ngôn** 〇 言. Nói ngông đại. Hay cuống-ngôn có khi bị vu. || **Cuống-phong** 〇 風. Cơn gió to. ||

Cuống-si 〇 士. Thầy đồ ngông || **Cuống-vọng** 〇 妄. Đồ đại càn rỡ : Nói càn xin cam chịu là cuống vọng.

Cúp

Cúp. Sắp nở : Hoa cúp, lá sen cúp.

Cup

Cup. Rủ xuống, quắp vào : Cup ô, cup đuôi.

VĂN-LIÊU. — Mặt-trời gác núi non doài, Hoa sen cup lại nhện dơi vào trong (câu ca con chim chích).

Cút

Cút. Chạy, lỉnh đi mất : Nó cút đi đường nào mất rồi.

Cút. Xem « cun-cút ».

Cút. Một mảng tóc che thóp trẻ con : Cạo đầu để chừa cái cút.

Cút-kít. Tiếng kêu hai cái gì cọ xát với nhau : Cái xe một bánh nó kêu cút-kít.

Cút-ca cút-kit. Cũng nghĩa như « cút-kit ».

Cự

Cự. Ngăn : Ngăn-nguồn như gà cự đuôi. Nghĩa bóng là hựt đi : Đi buồn cự vốn, đi bán cự lời.

Cự ngùn. Cự hần : Đuôi con chó cự ngùn.

VĂN-LIÊU. — Voi trên rừng không bành không tróc, Gái chưa chồng như cóc cự đuôi.

Cư

Cư 居. Ở (không dùng một mình).

Cư-dinh 亭. Chỗ trọ : Giấc mộng tàn lỉnh cả chốn cư-dinh (tự thuật-ký của ông Lý Văn-Phức). || Cư-quan 官. Đang làm quan : Ông Mạc Đĩnh-Chi lúc cư-quan rất là thanh-liêm. || Cư-sĩ 士. Người đi ăn : Bạch Cư-Di là một nhà cư-sĩ đời Đường. || Cư-tâm 心. Lòng an ở : Người vẫn nói đạo-đức mà cư-tâm không được chính-dáng. || Cư-tang 喪. Đang lúc để tang : Lúc cư-tang không nên ca-xường. || Cư-trú 住. Ở tại : Tôi cư-trú ở đây. || Cư-xử 處. Ăn-ở, đối-dãi : Người ta cư-xử với nhau phải có thủy chung.

VĂN-LIÊU. — Kiều-cư kỳ-ngụ.

Cứ

Cứ. 1. Liên, luôn, không thôi : Cứ làm, cứ việc. — 2. Cưỡng không thôi : Đã cấm mà cứ làm.

Cứ 據. Theo, giữ, làm bằng-chứng : Việc quan anh cứ phép công anh làm. — Câu chuyện này sở cứ vào đâu ?

VĂN-LIÊU. — Quan cứ lệnh lính cứ truyền. — Cứ người có tóc, ai cứ người trọc đầu. — Một là cứ phép da hình (K). — Cứ lời lay xuống mụ thì khăn ngay (K). — Nhẹ gia phải cứ phép như ta đây (K). — Thề sao thì lại cứ sao da hình (K).

Cừ

Cừ. Hàng cọc cắm ở giữa sông để chằng lưới đánh cá : Cắm cừ giữa sông. Nghĩa rộng là cắm cọc để đồ đất cạp rộng thêm ra : Cừ bờ ao, cừ bờ đê.

Cừ. Ngồi nước : Khai cừ để nước chảy cho thông.

Cừ 渠. To nhất, đứng đầu (không dùng một mình).

Cừ-khôi 魁. Đứng đầu trong một tụi, một đảng : Bật được tên cừ-khôi trong đảng giặc.

Cừ-rừ. Bộ nhọc mệt : Cừ-rừ như người mới ốm dậy.

Cử

Cử 舉. I. Cất lên : Ông này đã được cử ra làm đại-biểu.

Cử-ai 哀. Cất tiếng khóc (tiếng xương tể đảm ma). ||

Cử-binh 兵. Cất quân đánh giặc : Quan nguyên-sứ sập cử-binh ra đánh trận. || Cử-chỉ 止. Lúc động lúc nghỉ.

Nói chung về cách điệu đi đứng hành động của người ta : Cử-chỉ dùng-dẫn. || Cử-động 動. Cất-nhắc làm-lung :

Người ta có cử-động luôn thì trong mình mới được khỏe mạnh. || Cử-hành 行. Làm việc lớn-trọng, như việc tế-lễ :

Cử-hành giao-lễ, cử-hành tang-lễ. || Cử-hiền 賢. Cất người hiền lên : Đời trước các quan lấy việc cử-hiền làm cái chức-trách của mình. || Cử-nghiệp 業. Lối học để đi thi đỗ ra

làm quan : Những người tài-giỏi xuất-chúng, không thèm học lối cử-nghiệp. || Cử-hạc 樂. Nổi tiếng âm-nhạc. ||

Cử-nhân 人. Bậc người đi thi hương đỗ trên tù-tài : Bên văn có cử-nhân, bên võ cũng có cử-võ. || Cử-sự 事.

Khởi làm việc to-tát và bí-mật : Vua Lê Thái-lô mưu cử-sự ở Lam-sơn || Cử-tử 子. Học-trò đi thi hương. || Cử-tri 知. Tiến-cử người minh biết là có tài giỏi : Đời vua

Tự-đức thường cho các quan cử-tri để kén lấy người giỏi.

VĂN-LIÊU. — Thi đỗ nhất-cử. — Nhất cử lưỡng tiện.

II. Hết thầy, tất cả (không dùng một mình).

Cử-quốc 國. Suốt cả nước : Cử-quốc giai binh. || Cử-tọa 坐. Suốt cả người ngồi hóp mặt : Ông Mỗ diễn-thuyết xong, cử-tọa đều vỗ tay khen. || Cử-thế 世. Suốt cả người trong một đời : Cử-thế giai tri (Suốt cả người trong đời đều biết).

Cử-rử. Cũng như « cừ-rừ ».

Cử

Cử. Một khoảng làm giới-hạn : Dùng cái thước làm cử mà đo.

Cử. Một độ, một thời-kỳ trong mấy ngày. Nghĩa nữa là một thời-kỳ nhất-định phải kiêng khem của dân-bà dề và của đũa trẻ mới dề : Con trai bảy ngày một cử, con gái chín ngày một cử.

VĂN-LIÊU. — Nào người cử gió tuần mưa.

Cự

Cự 巨. To, lớn (không dùng một mình).

Cự-nho 儒. Người học giỏi : Ông Chu Văn-An là bậc cự-nho đời Trần. || Cự-phách 擘. Nghĩa đen là ngón tay cái. Nghĩa bóng : người có tài-đức học vấn hơn người : Ông

Chu-tử là một tay cự phách trong Không-hộ. || **Cự-phú** 富. Nhà giàu to. || **Cự tộc** 族. Họ to, nhiều người làm nên. || **Cự-vạn** 萬. Một số tiền to kể hàng vạn trở lên : *Giàu có cự-vạn.*

Cự 拒. Chống lại, không chịu : *Làng đánh kẻ cướp mà kẻ cướp cự lại.* Ngày nay dùng sai, cho nghĩa là *mắng quở* : *Bi ông chú cự.*

Cự-địch 敵. Chống lại với giặc : *Đem quân ra để cự-địch.* **Cự-tuyệt** 絕. Khước hẳn đi, dứt hẳn đường đi lại với nhau : *Hai bên cự-tuyệt không đi lại với nhau nữa.*

Cửa

Cửa. Đồ dùng, lưỡi làm bằng sắt, có nhiều răng để sẽ gỗ cắt gỗ.

VĂN-LIỆU. — *Sớm rửa cửa, trưa mài đục.* — *Nước mưa cửa trời.* — *Chẳng tham ao cá ruộng-dừa. Tham vì cái đục cái cửa của chàng.*

Cửa. Dùng lưỡi cửa để sẽ gỗ cắt gỗ : *Cửa mạch nào đứt mạch ấy.*

VĂN-LIỆU. — *Cửa đứt đục thủng.* — *Nắng thì cửa, mưa thì về.* — *Những-những như cửa rom.* — *Cửa cạnh chẳng lỵ sợi tóc.* — *Cửa sừng xẻo tai, long da, gãy ngỗng, là những cửa chẳng vừa.*

Cửa

Cửa. Cầm lưỡi dao đưa đi đưa lại để cho đứt (thường nói về dao nhựt) : *Dao nhựt quá, cửa miếng thịt không đứt.*

Cửa

Cửa. 1. Chỗ mở để ra vào : *Cửa cao nhà rộng.* — 2. Nơi, chốn : *Cửa quan, cửa thánh, cửa không, cửa Phật.*

Cửa ải. Nơi giáp-giới hai nước, có xây cửa để phòng giữ : *Đem binh qua cửa ải.* || **Cửa bể.** Chỗ sông chảy ra bể : *Sóng cồn cửa bể nhấp-nhó (C-o).* || **Cửa Bụt.** Nơi thờ Phật : *Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hẹp ai (Nh-d-m).* || **Cửa bức-bàn.** Cái cửa lớn ở nhà gỗ, có nhiều cánh đóng liền với nhau. || **Cửa cấm.** Cửa vào cung nhà vua : *Cửa cấm thăm-nghiêm.* || **Cửa công.** Gương như « cửa quan » : *Hoàn lương một thiếp thàn vào cửa công (K).* || **Cửa chớp.** Cửa có nhiều thanh gỗ đóng thưa và chênh-chếch để thông hơi. || **Cửa gỗ.** Cửa làm toàn bằng gỗ. || **Cửa giả.** Cửa chỉ có cái hình mà không mở ra được. || **Cửa kính.** Cửa có lắp mặt kính. || **Cửa không.** Cửa nhà Phật : *Rắp đem mảnh bạc xin nhờ cửa không (K).* || **Cửa Không.** Cửa dạy đạo Không : *Cửa Không sản Trinh.* || **Cửa mạch.** Cái nách cửa ở bên cạnh : *Vào cửa tả ra cửa mạch.* || **Cửa miệng.** Lời thông thường, lời khen chê : *Câu nói cửa miệng.* || **Cửa mình.** Tức là « âm-hộ ». || **Cửa ngăn.** Cửa ngăn bằng gỗ : *Tin đâu đã thấy cửa ngăn gọi vào (K).* || **Cửa nhà.** Gọi chung về việc gia-thất, gia-đình : *Cửa nhà tan lác chiếc thun lạc loài.* Nghĩa bóng là vợ chồng (bởi chữ thất-gia, : *Cửa nhà dù tính về sau (K).* || **Cửa quan,**

Chỗ công-dường các quan. || **Cửa quan.** Cửa ải. || **Cửa quyền.** Nhà có quyền thế như nhà quan to : *Bức bác cửa quyền.* || **Cửa-rả.** Tiếng gọi chung cửa ngõ : *Đêm hôm cửa-rả phải cần-thận.* || **Cửa sài.** Cửa bằng tre bằng phên, thường trở về cửa nhà nghèo : *Cửa sài vừa ngõ then hoa.* || **Cửa sò.** Cửa đục ở tường ra để cho thoáng gió và cho sáng : *Nhà có nhiều cửa sò mới hợp cách vệ sinh.* || **Cửa sông.** Chỗ sông nọ chảy vào sông kia. || **Cửa tò-vò.** Cửa xây cuốn hình khum khum mai-luyện. || **Cửa thánh.** 1. Cửa dạy đạo thánh hiền : *Bấy lâu cửa thánh dựa kê (L-V-T).* — 2. Nơi thờ thần thánh : *Trước cửa thánh ai dám nói sai.* || **Cửa thiên.** Tức là « cửa không » : *Cửa thiên vừa tiết cuối xuân (K).* || **Cửa trời.** Cửa nhà trời. Nghĩa bóng là cửa nhà vua : *Cửa trời rộng mở đường mây.* || **Cửa viên.** Chỗ quan đại-tướng đóng binh : *Hiềm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên (K).* || **Cửa vòng.** Cái diềm bằng gỗ chạm.

VĂN-LIỆU. — *Cửa cấm lâu cao.* — *Cửa các phòng khuê.* — *Cửa tía lầu son.* — *Cửa chẳng qua, nhà chẳng tới.* — *Ra cửa trước vào cửa sau.* — *Ngõ cửa cho gió lọt vào.* — *Hành trống qua cửa nhà sấm.* — *Lắm sãi không ai đóng cửa chùa.* — *Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền.* — *Tráng dóm cửa sò mặt-trắng vuông.*

Cửa

Cửa. Động-dậy mình : *Ngủ yên không cửa mình.* Nghĩa bóng là không chịu yên mà cố xoay cho khác đi : *Đã bị thế mà còn cố cửa mãi.*

Cửa-cây. Cũng như « cửa ». || **Cửa kèn.** Xem « kèn-cửa ».

Cửa. Cái móng nhọn mọc ở sau chân loài gù sống : *Cửa con gù, cửa con công.*

Cửa gà. Tên gọi cái chốt để giữ then cửa, then khóa.

VĂN-LIỆU. — *Nhu-nhú như cửa gà.* — *Voi chín gà, gà chín cửa.* — *Gà cửa dài thì thịt rắn, gà cửa ngắn thì thịt mềm.*

Cực

Cực 極. 1. Rất mực, đến thế là cùng : *Cực rộng, cực đẹp.*

Cực-diêm 點. Cái mực cùng : *Văn-minh đến cực-diêm.*

Cực đoan 端. Đầu cùng. Cái gì thiên quá về một bên, thường dùng để chỉ về các phái chính-trị có ý kích-liệt : *Đang quá - kích là phái cực-doan.* || **Cực-đông** 東. Cũng gọi là « Viễn - đông 遠東 » tiếng của người phương Tây gọi các nước ở Á-châu. || **Cực-hình** 刑. Hình nặng nhất : *Tội chết chém là cực-hình.* || **Cực-kỳ** 其. Rất mực : *Người ấy cực-kỳ khôn ngoan.* || **Cực-lạc** 樂. Rất vui. Tiếng nhà Phật gọi cái cười rất vui vẻ : *Siêu-dộ đến cười cực-lạc.* || **Cực-lực** 力. Cố sức cho đến cùng : *Cực-lực phản-đối.* || **Cực-phẩm** 品. Phẩm-cấp cao nhất : *Làm quan, đến cực-phẩm.* Nghĩa rộng nói cái giá-trị cao nhất : *Thông-minh cực-phẩm.*

VĂN-LIỆU. — *Trong cơ âm-cực dương hồi khôn hay (K)*

II. Khổ-sở : Trời làm chi cực bấy trời.

Cực chẳng đã. Rầu lòng mà phải làm : Cực chẳng đã phải bán cả nhà. || Cực khổ 〇 苦. Cũng như « khổ » : Làm cho cực khổ bao giờ mới thôi. || Cực lòng. Khổ trong bụng : Cảm thương thầy tớ thác oan cực lòng (L-V-T). || Cực-nhục 〇 辱. Khổ nhục. || Cực thân. Tủi khổ trong mình : Cực thân nên phải ngậm sâu bước ra (H-Tr).

VĂN-LIỆU. — Cực trăm nghìn nỗi, đến ba bốn lần (K). — Thiệt riêng đây cũng lại càng cực đây.

CỬI

Cửi. Nghề dệt : Làm cửi.

VĂN-LIỆU. — Đường đi như mắc cửi. — Anh về đi học cho ngoan, Để em cửi vải kiếm quan liền dài. — Khi vào cạnh cửi khi ra thêu thùa.

CỪNG

Cừng. Nuông, chiều : Cừng con.

CỨNG

Cứng. Dắn, không bẻ được, trái với mềm : Cứng như sắt. Nghĩa bóng : 1. không non : Ván cứng, học cứng, người ấy cũng là một tay cứng ; — 2. không mềm, không dịu : Bộ cứng, người ấy ăn mặc cứng lắm, nước mắt ăn cứng ; — 3. dờ ra : Rét cứng.

Cứng-cáp. Mạnh-mẽ : Đứa bé trông độ này cứng-cáp. || **Cứng-cỏi.** 1. Không được êm-ái mềm-mại : Bộ người cứng-cỏi, câu văn cứng-cỏi. — 2. Cứng lắm : Lời lẽ cứng-cỏi. || **Cứng cồ.** 1. Bướng, khó bảo : Đứa trẻ cứng cồ, dân cứng cồ. — 2. Cứng, không chịu khuất : Cứng cồ không ai dễ nên được. || **Cứng cựa.** Chính nghĩa là con gà bị thua dờ cựa mà không chọi được. Nghĩa bóng : chịu dờ không chống lại được : Chịu thua cứng cựa. || **Cứng đờ.** Cũng như « cứng-nhằng ». || **Cứng họng.** Chịu không cãi lại được : Chịu cứng họng. || **Cứng lưỡi.** Cũng như « cứng họng ». || **Cứng-nhằng.** Không êm, không dịu : Ăn cứng-nhằng. || **Cứng rắc.** Cũng như « cứng-nhằng ».

VĂN-LIỆU. — Có cứng mới đứng được đầu gió. — Đến khi gió cả biết cây cứng mềm. — Ví dụ cây cứng rễ bền, Gió lay chẳng chuyển sấm rền nào rung. — Chán cứng đá mềm.

Cứng-cứng. Độc là cứng-cứng, hơi cứng : Đường cứng-cứng lưỡi, đường quanh-quần lời (Nh-đ-m).

CỪNG

Cừng (tiếng tục). Cừng thẳng, dựng thẳng (chỉ nói về cái dương-vật).

CƯỚC

Cước. Thứ tơ lấy ở trong ruột một loài sâu như con tằm. thường dùng để làm giấy câu và để buộc vành nón.

Cước 脚. 1. Chân (không dùng một mình). —

2. Tiền phi về sự vận-tải.

Cước-chú 〇 註. Lời chú ở dưới : Những câu cước-chú để cắt nghĩa hay dẫn sự-tích. || **Cước phí.** Tiền phí-tồn đi đường : Tiền cước-phí từ Hà-nội vào Saigon mất nhiều. || **Cước-sắc.** Nói người có phẩm-hàm trong làng. Nghĩa nữa là tiếng gọi trong cuộc bài tổ-tôm, ù có tôm leo, bạch-định v. v.

CƯỢC

Cược. Tiền ký trước để đảm-bảo việc mình nhận làm với người ta : Nhậu thần khoán cái cầu, phải ký một số tiền cược.

CƯỚI

Cưới. Làm lễ lấy vợ, lấy chồng.

Cưới chạy tang. Cưới trước khi phát tang. Cũng có nơi gọi là cưới « hôn-tang ». || **Cưới chợ.** Làn lẽ mở chợ mới. || **Cưới vườn.** Mua hoa-lợi trong một vườn hay một trại. || **Cưới xin.** Nói chung về việc cưới, cũng như tiếng « cưới hỏi » : Tục cưới xin bây giờ xa-xỉ hơn trước.

VĂN-LIỆU. — Ma chê cưới trách. — Ăn cưới chả tây lại mất. — Ai chê đám cưới ai cười đám ma. — Đám cưới mỗ trâu, đám dầu mỡ bò. — Hời xưa cưới vợ đời nay cưới chồng. — Cưới vợ không cheo như chèo-ngheo không mồi. — Cưới vợ không cheo, tiền gieo xuống suối. Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo lưng lấy mới hay vợ chồng.

CƯỜI

Cười. Nhách môi, há miệng lộ sự vui vẻ hay ý tứ gì ra

Cười cợt. Cười đùa bỡn-cợt : Khi ngấm ngời nguyệt khi cười cợt hoa (K). || **Cười gằn.** Cười dần từng tiếng một, ngán động, có ý mỉa-mai. **Cười khi.** Cười động khi-khi ra dáng vô tâm hay ngu-ngốc : Khi mới để người đà khóc óe, Trần có vui sao chẳng cười khi (Ng.-C.-Trừ). || **Cười khan.** Cũng như « cười nhai ». **Cười nụ.** Cười chum-chím như cái nụ hoa sắp nở : Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm (K). || **Cười ngật cười nghẹo.** Cười quá mà nghiêng ngả cả người. || **Cười nhạt.** Cười không có ý-vị đậm-dà. **Cười thâm.** Cười ngậm trong bụng, có ý chê bai : Mím miệng cười thâm với nước non (Yên-đồ). || **Cười rười.** Cười nhạt-nheo có ý giả-giối siểm-nịnh.

VĂN-LIỆU. — Cười như rì ám. — Cười như nắc-nẻ. — Cười đầy khúc dầy. Cười như dưới-uoi. — Cười hở mưới cái rang. — Được ích khúc-khích lại cười. — Vô duyên chưa nói đã cười. — Đàn-ông cười hoa, đàn-bà cười nụ. — Cười ba tháng, chả ai cười ba năm. — Cười người chớ có cười lân, Cười người hôm trước hôm sau người cười. — Con người có miệng có môi, Khi buồn thì khóc khi vui thì cười. — Hoa cười ngọc thuyêt doan-trang (K). — Có khi vui chuyện mua cười. — Những là cười phẩn cợt son. — Một cười này

hân nghìn vàng chẳng ngoa. — Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm (K). — Quân làm sao được kẻ chê người cười (truyện Quan-âm). — Cười ra nước mắt, hát nên giọng sầu (C-o). — Khi vui muốn khóc, buồn lén lại cười (Ng-C-Trừ). — Nực cười châu-chấu chống xe (Lý-thường-Kiệt).

Cười

Cười (cời). Ngồi lên lưng vật gì mà đi : *Cười ngựa*. Nghĩa bóng là đề nén, bắt nạt : *Cười đầu, cười cồ*.

Cười rông. Nổi người rề có tài (tiếng làm văn) : *Phỉ nguyền sanh phượng, đẹp duyên cười rông* (K).

VĂN-LIỀU. — *Cười đầu voi dữ.* — *Cười gở ăn tiền.* — *Trèo lên trái núi mà coi, Kia ông quân lượng cười voi cầm cồng.* — *Rủ nhau lên núi mà coi, Kia bà quân lượng cười voi bành vàng.* — *Cười voi đánh trống trong rừng bước ra* (Nam-sử diễn-ca).

Cườm

Cườm. 1. Một thứ cây có hạt nhỏ và tròn : *Cây cườm gạo, cây cườm rượu.* — 2. Thứ hạt gì nhỏ xâu thành chuỗi đeo ở cổ. Nói về trong con mắt có cái vẩy hoặc cái mộng nhỏ hình như hạt cườm : *Con mắt có cườm* — 3. Thứ lông mọc lôm-dôm ở chung quanh cổ của mấy thứ chim hình như chuỗi cườm : *Chim gáy có lông cườm ở cổ*.

Cườm. Làm cho hoạc những đồ nữ-trang bằng vàng bạc : *Cườm hạt vàng, cườm vòng bạc*.

Cương

Cương. Căng to lên : *Cương mủ, cương sữa*.

Cương 剛. Cứng, trái với « nhu » : *Tinh người này cương lắm*.

Cương-cường 強. Cứng mạnh : *Tinh-khi cương-cường*. || **Cương-ngạnh 硬.** Cứng cỏi gai ngạnh : *Người này có tinh cương-ngạnh, không chịu khuất ai bao giờ*. || **Cương-ngự 毅.** Nói về tinh người cứng-cỏi mạnh-mẽ : *Có tinh cương-ngự mới làm nên việc*. || **Cương-trực 直.** Cứng thẳng : *Ông Chu Văn-An đáng sợ thất trăm, ai cũng khen là người cương-trực*.

Cương 綱. Giường mối (không dùng một mình).

Cương-kỷ 紀. Giường mối : *Xếp đặt cho có cương-kỷ*. || **Cương-mục 目.** Nói về cách chép sách : *Cương là bài cái, mục là bài con* : *Đại-Việt thông-giám cương-mục*. || **Cương-thường 常.** Nói tóm chữ tam cương ngũ thường : *Bước lưu-li mà gánh cương-thường* (Nhị-thập tứ-hiệu ca).

VĂN-LIỀU. — *Đem thân đối với cương-thường* (Nh-đ-m).

Cương 疆. Bờ cõi (không dùng một mình).

Cương-giới 界. Bờ cõi : *Chúa Nguyễn có công mở mang cương-giới nước Nam*. || **Cương-thổ 土.** Đất cõi. Cũng như « cương-giới » **Cương-trường 場.** Nơi chiến-trường ở chỗ bờ cõi : *Xông pha ở chốn cương-trường*. || **Cương-vũ 宇.** Bờ cõi. Cũng như « cương-thổ ». || **Cương-vực 域.** Cũng như « cương-giới ».

Cương 韁. Dây bằng da buộc vào mõm ngựa : *Sở-khanh đã dễ dây cương lối nào* (K).

Cương-tỏa 鎖. Dây cương và xích sắt (đồ đóng vào mõm ngựa). Nghĩa bóng nói cái gì có thể hãm buộc được người ta : *Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp* (thơ cò).

VĂN-LIỀU. — *Tay thao-lược ngoài vòng cương-tỏa*.

Cường

Cường 疆. 1. Khỏe mạnh : *Trước cớ ai dám tranh cường* (K). — 2. Dâng cao lên, trương to lên : *Hôm nay con nước cường, ba ngày dấy, bảy ngày cường*.

Cường-bạo 暴. Mạnh-mẽ hung-tợn : *Tinh thì cường-bạo gian-hung* (Ph-h). || **Cường-đạo 盜.** Kẻ dùng cách hung-bạo mà cướp bóc của người : *Dùng nghiêm hình trị quân cường-đạo*. || **Cường-địch 敵.** Quân địch mạnh. || **Cường-gian 姦.** Xem « cường-gian ». || **Cường-hào 豪.** Người hào-ừởng có quyền-thế trong chốn thôn quê : *Anh đây cũng bậc cường-hào, Mận anh đã có muốn đào cho vui*. || **Cường-ký 記.** Nhớ lâu : *Bác-văn cường-ký*. Khen người diết rờng nhớ lâu. || **Cường-quốc 國.** Nước mạnh. || **Cường-quyền 權.** Quyền mạnh. || **Cường-thủy 水.** Một thứ nước toan rất mạnh (eau forte) (tiếng hóa-học). || **Cường-tráng 壯.** Khỏe mạnh, trai trẻ.

VĂN-LIỀU. — *Niên thiếu lực cường,* — *Thực túc binh cường*.

Cưỡng

Cưỡng 𢇛. Gà sống lớn : *Gà cưỡng*. Trái với « gà thiên ».

Cưỡng 疆. 1. Gắng-gượng, bắt ép : *Đã biết là việc khó nhưng cứ cưỡng mà làm. Không muốn mà cứ cưỡng người ta phải làm*. — 2. Chống lại, trái lại : *Làm con không nên cưỡng lời cha mẹ*.

Cưỡng-bách 迫. Bắt ép phải theo, phải làm : *Trẻ đến tuổi, cưỡng-bách phải đi học*. || **Cưỡng-dâm 淫.** Hiếp cón gái đàn bà. || **Cưỡng-gian 姦.** Cũng như « cưỡng dâm » (tiếng luật). || **Cưỡng-mạnh 命.** Trái mạnh : *Cưỡng mạnh cha mẹ*.

VĂN-LIỀU. — *Vi em cưỡng ý chị thời giận thay* (H-Tr).

Cướp

Cướp. Dùng sức mạnh mà chiếm đoạt của người ta : *Họ Hồ ỷ thế cướp ngôi nhà Trần*. Nghĩa bóng : lừa, phụ, không trả lại : *Cướp nợ, cướp công cha mẹ*.

Cướp bóc. Nói chung về sự ăn cướp : *Quảng đường vắng, người đi đêm hay bị cướp bóc*. || **Cướp giết.** Chộp lấy cái gì của người ta mà chạy. || **Cướp lời.** Nói tranh khi người ta đương nói : *Khí nói chuyện không nên cướp lời người ta*. || **Cướp sống.** Dùng mưu kế chiếm đoạt hiên-nhiên mà không ai làm gì được : *Thôi đã cướp sống chồng mình cho rồi* (K).

VĂN-LIỆU. — Đầu trộm đuôi cướp. — Tóc mây bôi lại khăn sông. Quân thâm tha-thuột cướp chồng người ta. — Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan. — Tranh quyền cướp nước gì đây, Coi nhau như bát nước đầy là hơn. — Hừng-hờ như hàng lông đuôi cướp. — Cướp đường cướp chợ. — Mất nhằng-nháo như kẻ cướp. — Một đũa cháu bằng sáu đũa kẻ cướp.

Cứt

Cứt. Cái bã của đồ ăn ở trong ruột già tống ra.

Cứt mũi. Chất đóng khô ở trong mũi. || **Cứt ráy.** Chất nhờn, sắc vàng, đóng cầu trong lỗ tai. || **Cứt sắt.** Tạp-chất ở trong sắt-mung đỏ lên thì nó rã-rời ra : Một nào ăn được cứt sắt. || **Cứt trâu.** Những chất bẩn đóng cầu lại ở trên thóp đầu trâu trẻ mới đẻ. || **Cứt xu.** Cứt trâu trẻ mới đẻ chưa bú mớm gì.

VĂN-LIỆU. — Cứt phải trời mưa. — Cứt nát có chóp. — Có cứt có chó. — Chọc cứt ra mà ngửi. — Chó chê cứt nát. — Xui trẻ ăn cứt gà. — Khôn ăn cơm, dại ăn cứt. — Chó nào ăn được cứt thuyền chài. — Lôi-lôi như cứt trôi đầu bè. — Người chẳng đáng đồng sứt, cứt đáng quan năm. — Hòn cứt còn có đầu đuôi. — Giấu như mèo giấu cứt. — Đái cứt sáo lấy hạt dưa, đái cứt gà lấy hạt lăm. — Cứt ở người thì thối, cứt ở đầu gối thì thơm. — Cứt con người chẻ thối chẻ tanh, cứt con mình nấu canh cũng ngọt. — Em như hòn cứt trôi sông, Anh như chó dối đứng trông trên bờ. — De-cúi tốt nãi dài đuôi, Hay ăn cứt chó ai nuôi làm gì. — Thân em như cánh hoa hồng, Lấy phải thằng chồng như cứt bỏ khô. — Chén mình những cứt bẻ-bẻ. Lại còn cầm đuốc mà dè chân người.

Cừu

Cừu. Mang, giúp đỡ : Thôi đừng rước dừ cừu hờn.

Cừu-mang. Ôm ấp : Cừu-mang chín tháng hoài-thai.

Cứu

Cứu. Một phép chữa bệnh, dùng ngải-cứu khô án huyết mà đốt : Phép cứu bằng lá ngải bây giờ ít người biết.

Cứu cứu. Giúp cho thoát nạn : Cứu người trong lúc hoạn-nạn.

Cứu-bần ○ 貧. Cứu nghèo : Nhà ấy có ngôi mà cứu bần. || **Cứu-binh** ○ 兵. Quân cứu-viện : Đem cứu-binh đến giải này. || **Cứu-cấp** ○ 急. Giúp đỡ lúc nguy-cấp. || **Cứu-cơ** ○ 饑. Cứu người bị đói : Phát chẩn để cứu-cơ. || **Cứu-hạn** ○ 旱. Đào-vu để cứu hạn. || **Cứu-hỏa** ○ 火. Chữa cháy. || **Cứu-hoang** ○ 荒. Cứu giúp năm mất mùa : Lập nghĩa-thương để cứu-hoang. || **Cứu-khổ cứu-nạn** ○ 苦救難. Cứu cho khỏi khổ-sở tai-nạn. Tiếng nhà Phật. || **Cứu-tế** ○ 濟. Cứu vớt, giúp đỡ : Hội-đồng cứu-tế giúp dân bị lụt. || **Cứu-thế** ○ 世. Cứu đời : Đức Thích-ca và đức Gia-lô là những vị cứu-thế. || **Cứu-thời** ○ 時. Chữa cái tệ trong

một thời : Đức Không-tử có bụng cứu-thời. || **Cứu-viện** ○ 援. Đem quân lại cứu giúp : Quân cứu-viện.

VĂN-LIỆU. — Cứu dân độ thế. — Trời còn cứu kẻ anh-tài (Nh-đ-m). — Nào khoa cứu-khở, nào bài độ-sinh (Ph-tr).

Cứu 究. Tra xét : Việc ấy tòa còn đang cứu.

Cứu-biện ○ 辨. Xét rồi mà làm (tiếng việc quan). || **Cứu-cánh** ○ 更. Cùng-cực : Việc ấy cứu cánh chỉ đến thế mà thôi. || **Cứu-vấn** ○ 問. Xét hỏi : Soi xét lòng đơn xin người cứu-vấn (Trê cóc). || **Cứu-xử** ○ 處. Xét đoán phân-xử : Việc này quan đã cứu-xử rồi.

Cừu

Cừu 裘. 1. Áo lông mặc mùa rét. — 2. Tên một loài thú, giống dê, có lông làm áo cừu được, nên mới gọi tên là con cừu.

Cừu 仇. Thù hằn. (Ít dùng một mình).

Cừu-dịch ○ 敵. Thù hằn kinh địch với nhau : Xưa kia Ngô Việt là hai nước cừu-dịch với nhau. || **Cừu-gia** ○ 家. Nhà có thù với nhà mình : Họ Hồ là cừu-gia của họ Trần. **Cừu-nhân** ○ 人. Người có thù với mình : Tô-Định là cừu-nhân của bà Trưng. || **Cừu-quốc** ○ 國. Nước có thù với nước mình : Nước Phò là cừu-quốc của nước Pháp. || **Cừu-thị** ○ 視. Coi như kẻ thù : Hai bên trước là bạn mà bây giờ thành ra cừu-thị lẫn nhau. || **Cừu-thù** ○ 讐. Thù hằn : Hai anh em ở với nhau như cừu-thù.

Cửu

Cửu 九. Số chín : Cửu cửu bát thập nhất (phép tính cửu-chương).

Cửu chung cửu-sái. Chín lần nấu, chín lần phơi. Nói về cách nấu vị thuốc : Nấu thực-địa phả cửu-chung cửu-sái. || **Cửu-chương** ○ 章. Biểu tình nhân của Tàu. || **Cửu-đỉnh** ○ 鼎. Chín cái đỉnh lớn bằng đồng của vua Hạ Vũ bên Tàu đúc ra để trong cung. Bên ta triều Nguyễn cũng có cửu-đỉnh để trước nhà Thái-miếu. || **Cửu-hình** ○ 刑. Chín thứ hình đời xưa : 1. Mặc 墨 vạch chữ vào trán ; 2. Tì 髡 cắt mũi ; 3. Phi 笞 chát chân ; 4. Cung 宮 thiến ; 5. Đại-tịch 大辟 chém ; 6. Lưu 流 đầy ; 7. Thực 贖 đem của chuộc tội ; 8. Tiên 鞭 đánh roi ; 9. Phác 朴 đánh bằng roi gỗ. || **Cửu-không** ○ 孔. Loài ốc có chín lỗ, dùng làm vị thuốc. || **Cửu-long** ○ 龍. Chín con rồng. 1. Mũ vua đội : Mũ cửu-long ; 2. Tượng đức Thích-ca lúc mới sinh có chín con rồng quấn chung quanh : Tượng cửu-long. || **Cửu-lưu** ○ 流. Chín phái họ : 1. Nhơ-gia ; 2. Đạo-gia ; 3. Âm-duong-gia ; 4. Pháp-gia ; 5. Danh-gia ; 6. Mặc-gia ; 7. Tung-hoành-gia ; 8. Tạp-gia ; 9. Nông-gia : Cửu-lưu tam-giáo dưới trên (H-Tr). || **Cửu-ngũ** ○ 五. Hào thứ năm quẻ kiền (kinh Dịch), trở tượng ông vua : Vua Thế-lô nhà Nguyễn lên ngôi cửu-ngũ năm 1802. || **Cửu-nguyên** ○ 原. Tên chín đất ở bên Tàu về đời nhà Tấn, sau dùng rộng nghĩa ra là chỗ tha-

ma. || Cửu-phẩm 〇 品. Hàm quan về phẩm thứ chín. || Cửu-quận 〇 郡. Chín quận của giáo-chỉ bộ ngày trước. || Cửu-quí 〇 歸. Biểu tình trừ. || Cửu-sách 〇 索. Tên quân bài tở-tôm về hàng sách. || Cửu-tộc 〇 族. Chín họ : 1. Kỵ (cao tở); 2. Cự (tằng tở); 3. Ông (tở); 4. Cha (phụ); 5. Minh (bản-thân); 6. Con (tử); 7. Cháu (tôn); 8. Chắt (tằng tôn); 9. Chút (huyền tôn). || Cửu-tuyền 〇 泉. Chín suối ở dưới âm-phủ : Trên lam-bảo, dưới cửu-tuyền (K). || Cửu-thập 〇 十. Tên quân bài bắt về hàng thập. || Cửu-trù 〇 疇. Chín bài ở trong thiên Hồng-phạm (kinh Thư). || Cửu-trùng 〇 重. Chín tầng cao xa, hay nói về ngôi vua : Chúc cầu vạn tuế dâng lên cửu-trùng. || Cửu-vạn 〇 萬. Tên quân bài tở-tôm về hàng vạn. || Cửu-văn 〇 文. Tên quân bài tở-tôm về hàng văn.

VĂN-LIỆU. — Cửu thể đồng cư. — Cửu đại hơn ngoại nhân. — Trình rằng cửu tự lấy non (Ph-C. Cúc-hoa).

Cửu 久. Lâu (không dùng một mình).

Cửu-biệt 〇 別. Xa cách nhau đã lâu : Anh em đã cửu-biệt bấy giờ mới gặp nhau. || Cửu-hạn 〇 旱. Nắng lâu : Cửu-hạn phùng cam vũ. — Giọt mưa cửu-hạn còn mơ đến rày (C-o).

Cửu-chân 九眞. Tên một quận nước ta khi xưa, nay là tỉnh Thanh-hóa.

Cửu-long-giang 九龍江. Tên một con sông lớn phát-nguyên từ Tây-tạng, chảy qua Ấn-độ China, phân địa-giới nước Lào và nước Xiêm.

Cửu-lý-hương 九里香. Một thứ cây nhỏ, lá thơm xa, vị thuốc trị nhức đầu.

Cửu thiên huyền nữ 九天玄女. Tên một vị thần-nữ đời thượng-cổ, chủ về việc nhâm-độn.

Cửu

Cửu 舅. Cậu (em trai mẹ), cũng có nghĩa là bố chồng (không dùng một mình).

Cửu-cô 〇 姑. Bố chồng và mẹ chồng. || Cửu-mẫu 〇 母. Mẹ (vợ cậu) : Người tìm cứu-nhân kể câu ân-sự (Nh-đ-m). || Cửu-phụ 〇 父. Cậu. || Cửu-thị 〇 氏. Tiếng gọi cậu hay gọi cả bên nhà cậu : Tạ từ cửu-thị sắp bày quí trang (H-Tr). Bấy giờ thường dùng làm tiếng tự xưng của cậu.

Cửu 咎. Lỗi : Nếu không làm hết cái chức-vụ của mình thì có cửu.

Cửu 柩. Cái quan-tài : Vật mình bên cửu khấu đầu trước linh (Ph-H).

VĂN-LIỆU. — Trở ra rước cửu Mai-công xuống thuyền (Nh-đ-m).

Cựu

Cựu 舊. Cũ. Có khi dùng để chỉ những người đã thôi giữ chức việc trong làng trong tổng : Lý-trưởng cựu, chánh-tổng cựu.

Cựu-diễn 〇 典. Phép-tắc điển-cổ cũ : Lễ tế giao là cựu-diễn của lịch triều. || Cựu-giao 〇 交. Bạn thân đã lâu : Tình cờ có khách cựu-giao (Phương-hoa). || Cựu-hiềm 〇 嫌. Hận thù cũ : Bởi người Lưu-Kỷ cựu-hiềm còn ghi (Nh-đ-m). || Cựu-học 〇 學. Lối học cũ : Lối học khoa cử là cựu-học nước ta. || Cựu-kế 〇 契. Văn-tự cũ. || Cựu-lý 〇 禮. Chỗ làm quan cũ. || Cựu-phái 〇 派. Phái cũ : Cựu-phái với tân-phái nên điều-hòa với nhau. || Cựu-quán 〇 館. Quê cũ : Ông này cựu-quán ở Nam bấy giờ nhập-tịch bên Bắc. || Cựu-sáo 〇 哨. Lối cũ dùng làm cũng nhảm : Làm văn không nên dùng cựu-sáo. || Cựu-thần 〇 臣. Bề tôi cũ về đời vua trước : Ông Phạm Qui-Thích là bậc cựu-thần nhà Lê. || Cựu-triều 〇 朝. Triều cũ. Tiếng thông-lục gọi cái gì đã cũ-kỹ : Cái này đã cựu-triều còn dùng sao được nữa.

VĂN-LIỆU. — Quan cựu-luân bậc tân-khoa (Nh-đ-m).